

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/DSPT
Ngày: 28/4/2023
V/v: Tranh chấp thừa kế tài S2

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T2.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Nguyễn Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân T
BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2023/TLPT-DS ngày 09/02/2023 về
việc “Tranh chấp thừa kế tài S2”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án
nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2023/QĐ-PT ngày
02/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu LL, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu LL, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm
1966; địa chỉ: Khu LL, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình D
và ông Nguyễn Thế U - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư TG, Đoàn luật sư tỉnh
BN; địa chỉ: Số 80, NGT, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn YG, xã YG, huyện QV, tỉnh BN.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Khu TT, phường NS, thành phố BN, T BN.

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu LT, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN.

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu ĐC, phường KC, thành phố BN, tỉnh BN.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt).

6. Anh Nguyễn Xuân H1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

7. Chị Ngô Thị T4, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu LL, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN.

8. Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu ĐC, phường KC, thành phố BN, tỉnh BN.

9. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn DK, xã ND, huyện TD, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Sinh và bà S1: Ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 85 đường LTV, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S1: Ông Nguyễn Đình D và ông Nguyễn Thế U - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư TG, Đoàn luật sư T BN (có mặt).

10. Anh Đỗ Văn S2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

11. Chị Đỗ Thị S3, sinh năm 1971 (vắng mặt)

12. Anh Đỗ Văn S4, sinh năm 1974 (vắng mặt)

13. Anh Đỗ Văn S5, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Đều địa chỉ: Khu ĐC, phường KC, thành phố BN, T BN.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh T1, ông Đỗ Văn S2, bà Nguyễn Thị S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Cụ Nguyễn Văn Bể và cụ Hoàng Thị Đồn sinh được 06 người con là ông Nguyễn Minh T1 và các bà Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3. Hai cụ không có con nuôi, con riêng.

Quá trình chung sống, cụ Bể và cụ Đồn tạo dựng được khối tài S2 chung là thửa đất số 817, tờ bản đồ 34, diện tích 829m² tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Nguồn gốc thửa đất do cha ông để lại, trên đất có ngôi nhà cấp 4, được UBND huyện QV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Nguyễn Văn Bể ngày 25/9/2000. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ cụ Bể chỉ có hai người là cụ Bể và cụ Đồn, còn các con đã xây dựng gia đình riêng và tách khẩu ra sinh sống trên thửa đất khác.

Năm 2006, cụ Bể và cụ Đồn phá bỏ căn nhà cũ và xây ngôi nhà cấp 4 (3 gian) và công trình phụ. Sau khi xây nhà, do bà T ly hôn nên đã về ở cùng hai cụ. Ngày 28/6/2008, cụ Đồn chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Đồn chết, bà T tiếp tục sống cùng và chăm sóc cụ Bể.

Khoảng năm 2015, vợ chồng ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị Năm tiến hành xây dãy nhà trọ 18 phòng trên một phần đất thuộc thửa đất số 817 mà chưa được sự đồng ý của cụ Bể và các anh em trong gia đình. Dãy nhà trọ hiện nay do ông T1 và anh Nguyễn Xuân H1 quản lý, sử dụng.

Ngày 17/5/2017, cụ Bể và các chị em trong gia đình gồm bà Nhất, bà B, bà T2, bà T3 có T1 nhất lập di chúc với nội dung cho bà T được toàn quyền định đoạt khối tài S2 thuộc thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m².

Ngày 28/6/2017 cụ Bể mất. Sau khi cụ Bể mất, bà T vẫn sinh sống tại thửa đất trên. Năm 2020, ông T1 và anh H1 đến gặp và yêu cầu bà T chuyển đi nơi khác để gia đình ông T1 mở rộng dãy nhà trọ và cho rằng toàn bộ tài S2, di S2 cụ Bể và cụ Đồn để lại đều do ông T1 quản lý, sử dụng vì ông là con trai cả. Do vậy bà T đề nghị chia thừa kế theo pháp luật cho bà được hưởng một phần trong khối di S2 của mẹ bà là cụ Hoàng Thị Đồn để lại là ½ thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34 tại Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN và chia thừa kế theo di chúc cho bà được hưởng phần di S2 cụ Bể để lại theo nội dung di chúc lập ngày 15/7/2017.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T1 trình bày: Ông bà nội của ông là cụ Nguyễn Văn Chử và cụ Nguyễn Thị Tăng sinh được 3 người con là Nguyễn Văn Bể, Nguyễn Thị Rộng và Nguyễn Thị S1.

Cụ Bể có vợ là cụ Hoàng Thị Đồn. Cụ Đồn chết năm 2008, cụ Bể chết năm 2017. Cụ Bể và cụ Đồn sinh được 6 người con gồm: Nguyễn Minh T1, Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị T3.

Bà Nguyễn Thị Rộng chết năm 2004. Bà Rộng có chồng là ông Đỗ Văn Sinh, ông Sinh và bà Rộng sinh được 4 người con.

Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1950, hiện nay đang cư trú tại Thôn Duệ Khánh, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, T BN.

Nguồn gốc thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34 và ngôi nhà cấp 4 trên đất là của cụ Chử và cụ Tăng. Khi còn sống hai cụ và ba người con là cụ Bể, bà Rộng và bà S1 sinh sống trên thửa đất này. Sau đó, bà S1 và bà Rộng đi lấy chồng ở nơi khác, còn cụ Bể sống tại mảnh đất trên cùng với vợ và 06 người con. Cụ Bể, cụ Đồn cùng các con nuôi dưỡng cụ Chử và cụ Tăng từ lúc già đến khi qua đời. Cụ Bể, cụ Đồn cùng với ông thờ cúng các cụ.

Sau khi ông xây dựng gia đình, ông vẫn sinh sống trên thửa đất này. Thửa đất này trước đây là đồi núi bậc thang, quá trình ở vợ chồng ông phải cải tạo san lấp nhiều lần mới được như hiện nay. Các con gái của cụ Bể, cụ Đồn đi lấy chồng mỗi người ở một nơi, còn bà T sau khi ly hôn thì về sống cùng với cụ Bể trên thửa đất này.

Năm 1993, vợ chồng ông mua đất và cùng với các con chuyển ra ở riêng nhưng vẫn đi lại chăm sóc các cụ và bố mẹ đến khi qua đời. Mọi công việc trong gia đình đều do ông lo. Năm 2015, cụ Bể đồng ý cho vợ chồng ông và vợ chồng con trai ông là cháu H1, cháu T4 xây dựng 18 phòng trọ trên thửa đất 817, hiện nay gia đình ông vẫn đang quản lý và sử dụng. Khi ông bà nội và bố mẹ ông còn sống vẫn nói rằng sau khi các cụ chết thì thửa đất trên để lại cho cháu H1 quản lý, sử dụng và xây dựng nhà thờ. Sau khi bố ông chết, ông vẫn thường xuyên qua lại thờ cúng ông bà, bố mẹ, tổ tiên, quản lý và sử dụng tài S2 trên. Năm 2020, anh em trong gia đình có mâu thuẫn về đất đai nên ngày 23/8/2020 có tổ chức họp để giải quyết mâu thuẫn trong gia đình. Trong cuộc họp bà T có xuất trình bản di chúc ngày 17/5/2017, khi đó ông và mọi người trong họ mới biết có bản di chúc. Ông cho rằng bản di chúc về hình thức không đúng quy định của Bộ luật dân sự. Về nội dung thì cơ bản là trái pháp luật vì cán bộ tư pháp phường có tên trong bản di chúc nhưng không ký tên, chỉ có 01 người làm chứng ký tên nhưng không ghi xác nhận chữ ký và điểm chỉ của những người nêu trong di chúc; Phó chủ tịch UBND phường VD xác nhận chữ ký của các thành viên trên là đúng (còn thiếu xác nhận điểm chỉ) nhưng thực tế Phó chủ tịch không có mặt tại đó. Người lập di chúc là Cụ Nguyễn Văn Bể trong thời gian lập di chúc cụ Bể đang bị ốm nặng, mặt khác di S2 trên là của cụ Chử, cụ Tăng. Trên thửa đất có tài S2 của gia đình ông là 18 phòng trọ. Chị Nhất, B, T2, T3 là người lập di chúc là vi phạm pháp luật vì chưa có văn bản nào chứng minh tài S2 trên là của chị Nhất, B, T2, T3 nên ông đề nghị hủy bản di chúc ngày 17/5/2017.

Tại đơn yêu cầu thụ lý bổ sung, ông Nguyễn Minh T1 đề nghị Tòa án chia di S2 thừa kế của cụ Bể, cụ Đồn để lại gồm 60m² đất của thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số CL04, lô số 10, tờ bản đồ QH tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Đến ngày 23/9/2022, ông T1 xin rút yêu cầu chia di S2 thừa

kế đối với 60m² đất của thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số CL04, tờ bản đồ QH tại Khu LL, phường VD.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Năm, anh H1, chị T4 T1 nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Minh T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nhất, bà B, bà T2, bà T3 trình bày: Các bà là con gái của cụ Bể và cụ Đồn. Sinh thời hai cụ tạo dựng được khối tài S2 là thửa đất số 817, tờ bản đồ 34, diện tích 829m² tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Nguồn gốc là đất do cha ông để lại, trên đất có ngôi nhà cấp 4 (03 gian) được xây từ năm 2005, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Nguyễn Văn Bể do UBND huyện QV cấp ngày 25/9/2000. Năm 2006, do ngôi nhà đã xuống cấp nên cụ Bể, cụ Đồn đã phá ngôi nhà cũ đi và xây dựng ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ 03 gian và công trình phụ. Sau khi bà T ly hôn thì bà T về ở cùng chăm sóc cụ Bể và cụ Đồn, còn các anh chị em khác đều đã lập gia đình và chuyển ra ngoài sinh sống. Gia đình ông T1 chuyển ra nơi khác ở từ năm 1993. Năm 2008, cụ Đồn chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Đồn chết, bà T tiếp tục sống cùng và chăm sóc cụ Bể, đồng thời lo việc giỗ, tết của gia đình.

Khoảng năm 2015, vợ chồng ông T1, bà Năm xây dãy nhà trọ 18 phòng trên một phần đất thuộc thửa đất số 817 mà chưa được sự đồng ý của cụ Bể và các anh em trong nhà. Dãy nhà trọ hiện nay do ông T1 và anh H1 quản lý, sử dụng.

Ngày 17/5/2017, cụ Bể và các chị em trong gia đình có T1 nhất lập di chúc với nội dung bà T được toàn quyền định đoạt phần tài S2, di S2 của họ thuộc thửa đất số 817. Ngày 28/6/2017 cụ Bể mất. Sau khi cụ Bể mất, bà T vẫn quản lý và sử dụng khối di S2 trên. Đến năm 2020 ông T1 và anh H1 đến gặp và yêu cầu bà T chuyển đi nơi khác để gia đình ông T1 mở rộng dãy nhà trọ và cho rằng toàn bộ tài S2 cụ Bể, cụ Đồn để lại đều do ông T1 quản lý, sử dụng vì ông là con trai cả. Vì vậy, bà T làm đơn yêu cầu chia di S2 thừa kế của cụ Đồn và cụ Bể, đề nghị Tòa án chia theo di chúc phần di S2 của cụ Bể và chia theo pháp luật phần di S2 của cụ Đồn, nhưng do các bà đều có chỗ ở ổn định nên các bà đồng ý giao phần tài S2 của mình được hưởng cho bà T được quyền sử dụng.

Tại đơn yêu cầu độc lập và tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Sinh và bà Nguyễn Thị S1 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Chử và cụ Nguyễn Thị Tắng sinh được 03 người con là cụ Nguyễn Văn Bể, bà Nguyễn Thị Rộng và bà Nguyễn Thị S1. Cụ Chử chết năm 1974, cụ Tắng chết năm 1998. Cụ Bể chết năm 2017. Cụ Bể có vợ là cụ Hoàng Thị Đồn, cụ Đồn chết năm nào ông không nhớ. Cụ Bể và cụ Đồn sinh được 06 người con là Nguyễn Minh T1, Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị

T2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T3. Bà Rộng chết năm 2004, bà Rộng có chồng là Đỗ Văn Sinh và 04 người con là Đỗ Văn S2, Đỗ Thị S3, Đỗ Văn S4, Đỗ Văn S5.

Sinh thời, cụ Chử và cụ Tăng có tạo dựng được thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² và 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Thửa đất được UBND huyện QV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn Bể. Bà Rộng và bà S1 đi lấy chồng, còn cụ Bể ở cùng với cụ Tăng, cụ Chử tại thửa đất trên cho đến khi cụ Bể chết. Sau khi cụ Bể chết thì chị T quản lý và sử dụng một phần thửa đất, còn một phần đất gia đình ông T1 quản lý và xây dựng nhà trọ. Trong thời gian sử dụng thửa đất trên, cụ Bể đã phá nhà cũ của các cụ và xây dựng lại nhà mới, sau đó do chị T ly hôn nên về ở cùng cụ Bể. Khi còn sống cụ Chử và cụ Tăng không tặng cho ai và cũng không lập di chúc cho ai khối tài S2 trên. Quá trình cụ Bể sử dụng, cụ Bể đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T xuất trình bản di chúc của cụ Bể và đề nghị chia thừa kế ông bà không đồng ý vì nguồn gốc thửa đất trên là của cụ Chử và cụ Tăng. Do vậy, ông bà đề nghị hủy bản di chúc và phân chia di S2 thừa kế của cụ Chử và cụ Tăng theo pháp luật. Phần tài S2 trên đất chia cho ông T1 vì ông T1 có công xây dựng. Phần di S2 được hưởng ông Sinh cho anh H1, bà S1 cho ông T1. Ông bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa xét xử.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Văn S2, chị Đỗ Thị S3, anh Đỗ Văn S4, anh Đỗ Văn S5. Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng các anh chị vẫn vắng mặt và không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 208, 209, 212, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di S2 thừa kế của cụ Hoàng Thị Đồn. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo di chúc phần di S2 của cụ Nguyễn Văn Bể.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Thị Đồn và cụ Nguyễn Văn Bể gồm: Ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T2.

- Xác nhận di S2 của cụ Hoàng Thị Đồn và cụ Nguyễn Văn Bể để lại gồm: Thửa đất 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m², 01 lán tôn diện tích 15,4m², 01 nhà cấp 4 lợp ngói có diện tích 48,7m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn lạnh diện tích 26m², 01 bếp lợp tôn có diện tích 25,4m², 01 sân lát gạch đỏ có diện tích

76,5m², 01 cây sấu, 01 cây hồng, 01 cây vú sữa, 01 cây mít tại Khu LL, phường VD, thành phố BN.

- Về phân chia di S2 thừa kế:

Chia cho ông Nguyễn Minh T1 được quyền sử dụng 486m² đất thuộc thửa đất 817, tờ bản đồ số 34 ở Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN (trên đất có 18 phòng trọ với tổng diện tích là 285,7m² do ông T1 xây dựng, có sơ đồ kèm theo). Ông T1 có trách nhiệm trích trả bà Nguyễn Thị Nhất 1.776.300.000đ; bà Nguyễn Thị T3 1.776.300.000đ; bà Nguyễn Thị T2 184.800.000đ.

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 343m² thuộc thửa đất 817, tờ bản đồ số 34 và quyền sở hữu 01 lán tôn diện tích 15,4m², 01 nhà cấp 4 lợp ngói có diện tích 48,7m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn lạnh diện tích 26m², 01 bếp lợp tôn có diện tích 25,4m², 01 sân lát gạch đỏ có diện tích 76,5m², 01 cây sấu, 01 cây hồng, 01 cây vú sữa, 01 cây mít ở Khu LL, phường VD, thành phố BN (có sơ đồ kèm theo). Bà T có trách nhiệm trích trả bà Nguyễn Thị B 1.776.300.000đ, bà Nguyễn Thị T2 1.592.400.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Sinh và bà Nguyễn Thị S1 về việc không công nhận bản di chúc lập ngày 17/5/2017 giữa bên lập di chúc là cụ Nguyễn Văn Bê, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T và bên được nhận thừa kế là bà Nguyễn Thị T là hợp pháp.

3. Bác yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S1 và ông Đỗ Văn Sinh về việc chia di S2 là thửa đất 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² ở Khu LL, phường VD, thành phố BN cho cụ Nguyễn Văn Bê, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Rộng.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di S2 thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số CL04, lô số 10 tờ bản đồ QH ở Khu LL, phường VD, thành phố BN.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài S2 và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/10/2022, bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử vụ án.

Ngày 31/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Sinh, bà Nguyễn Thị S1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 do bà Năm đại diện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Sinh, bà Nguyễn Thị S1 do ông Nguyễn Thế Chất đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc xác nhận di S2 thừa kế của cụ Bể và cụ Đồn để lại, về hàng thừa kế và việc phân chia di S2 thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² cùng tài S2 trên đất tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2 (do bà Nhất đại diện), bà Nguyễn Thị T3 đề nghị phía bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 phải trích cho nguyên đơn và bà Nhất, bà B, bà T2 và bà T3 1.000.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhất trí với đề xuất của bị đơn về việc xác nhận di S2 thừa kế, về hàng thừa kế và việc phân chia di S2 thừa kế nhưng chỉ đồng ý trích trả cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn số T3 là 700.000.000 đồng. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T3 đồng ý với phương án của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn Sinh và bà Nguyễn Thị S1 là ông Nguyễn Thế Chất nhất trí với phương án hòa giải của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nhất, bà B, bà T3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Minh T1 là người khuyết tật nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí cho ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T1, ông Đỗ Văn Sinh, bà Nguyễn Thị S1 trong thời H1n luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Nguồn gốc thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² tại Khu LL, phường VD, thành phố BN là của cụ Nguyễn Văn Chử và cụ Nguyễn Thị Tắng. Cụ Chử và cụ Tắng xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian trên đất. Cụ Chử và cụ Tắng sinh được 3 người con là cụ Nguyễn Văn Bể, bà Nguyễn Thị Rộng và bà Nguyễn Thị S1. Khi cụ Chử và cụ Tắng còn sống, vợ chồng cụ Nguyễn Văn Bể và cụ Hoàng Thị Đồn cùng sinh sống với các cụ trên thửa đất. Cụ Chử chết năm 1974, cụ Tắng chết năm 1998, hai cụ chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Chử và cụ Tắng chết thì cụ Bể tiếp tục quản lý và sử dụng nhà và đất trên. Năm 2000, UBND huyện QV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn Bể. Bản án sơ thẩm xác định khi cụ Chử và cụ Tắng chết chỉ có cụ Bể và cụ Đồn sinh sống tại nhà và đất trên, từ thời gian cụ Bể được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp, khiếu kiện gì nên xác định thửa đất trên là di S2 của cụ Bể, cụ Đồn và chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bể, cụ Đồn.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn Sinh, bà Nguyễn Thị S1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông T1, bà S1 và ông Sinh, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể: Phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2 (do bà Nhất đại diện), bà Nguyễn Thị T3 cùng với người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc xác nhận di S2 thừa kế của cụ Bể và cụ Đồn để lại, về hàng thừa kế và việc phân chia di S2 thừa kế là quyền sử dụng là thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² và tài S2 trên đất tại Khu LL, phường VD, thành phố BN. Phía bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 phải trích cho bà T và bà Nhất, bà B, bà T2 và bà T3 số T3 là 700.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn Sinh và bà Nguyễn Thị S1 là ông Nguyễn Thế Chất nhất trí với phương án hòa giải của nguyên đơn, người

đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nhất, bà B, bà T3.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Minh T1 là người khuyết tật nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí cho ông T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 208, 209, 212, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị Đồn và cụ Nguyễn Văn Bể.

1.1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Bể và cụ Hoàng Thị Đồn để lại là thửa đất số 817, tờ bản đồ số 34, diện tích 829m² (phần tài sản thừa kế trên đất đã hết giá trị khấu hao các đương sự không đề nghị giải quyết) tại Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN.

1.2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Thị Đồn và cụ Nguyễn Văn Bể gồm: Ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3.

1.3. Phân chia di sản thừa kế:

- Chia cho ông Nguyễn Minh T1 được quyền sử dụng 486m² đất thuộc thửa đất 817, tờ bản đồ số 34 ở Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN, trên đất có 18 phòng trọ với tổng diện tích là 285,7m² do ông T1 xây dựng (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án sơ thẩm) nhưng ông T1 phải trích trả bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

- Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 343m² thuộc thửa đất 817, tờ bản đồ số 34 tại Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN và tài S2 trên phần đất được chia (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án sơ thẩm).

Bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Nhất, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 được nhận số T3 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) do ông Nguyễn Minh T1 trích trả.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia di S2 thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số CL 04, lô số 10, tờ bản đồ QH ở Khu LL, phường VD, thành phố BN, T BN.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài S2:

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 18.000.000đ chi phí xem xét thẩm định (xác nhận bà T đã nộp số T3 trên).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3 mỗi người phải chịu 22.769.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp 10.290.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0000995 ngày 01/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN, bà T còn phải nộp 12.479.000đ.

Miễn án phí cho ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị S1 và ông Nguyễn Văn Sinh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T BN;
- TAND thành phố BN;
- Chi cục THADS Tp BN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn T2

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Văn Nam

Nguyễn Văn T2

Nơi nhận:

- VKSND T BN;
- TAND thành phố Từ Sơn;
- Chi cục THADS TP Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn T2

Nơi nhận:

- TAND TP BN;
- VKSND T BN;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn T2

